

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc,



Lê Ngọc Toàn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

Số: 032506/2022/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 31 bao gồm Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán phát hành ngày 17 tháng 03 năm 2021.



Trần Thiện Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2018-072-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022



Hoàng Văn Phúc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3362-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.000.057.521	39.893.301.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.534.732.225	184.851.965
1. Tiền	111	V.1	5.534.732.225	184.851.965
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.499.259.781	4.890.958.870
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	4.499.259.781	7.018.159.356
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(2.127.200.486)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.053.352.081	26.067.020.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23.626.040.373	23.767.253.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.096.620.784	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.776.381.987	3.354.916.806
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.445.691.063)	(1.055.150.021)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	45.592.665.378	8.701.303.976
1. Hàng tồn kho	141		45.592.665.378	8.701.303.976
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.320.048.056	49.166.666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	5.302.667	49.166.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.314.745.389	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.103.366.743	6.676.078.850
I. Tài sản cố định	220		6.731.969.346	6.083.232.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.606.719.346	2.957.982.910
- Nguyên giá	222		9.718.881.496	8.459.595.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.112.162.150)	(5.501.612.586)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.125.250.000	3.125.250.000
- Nguyên giá	228		3.125.250.000	3.125.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.329.521.609	562.871.134
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.329.521.609	562.871.134
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.436.394	25.436.394
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	30.000.000	30.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.563.606)	(4.563.606)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16.439.394	4.538.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	16.439.394	4.538.412
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		106.103.424.264	46.569.380.379

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.471.247.649	22.961.563.748
I. Nợ ngắn hạn	310		81.971.247.649	22.811.563.748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	27.946.594.197	3.755.068.660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	24.607.187.680	1.455.970.047
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	364.808.646	132.983.664
4. Phải trả người lao động	314		941.268.081	581.549.329
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	501.659.690	181.871.823
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	460.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.755.030.356	534.143.679
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	24.774.725.744	15.643.747.340
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79.973.255	66.229.206
II. Nợ dài hạn	330		500.000.000	150.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	150.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	500.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.632.176.615	23.607.816.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	23.632.176.615	23.607.816.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(475.357.950)	(475.357.950)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		739.190.340	684.906.291
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.779.544.225	1.809.468.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		232.244.192	435.386.765
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.547.300.033	1.374.081.525
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		106.103.424.264	46.569.380.379



Hoàng Đình Khánh
Người lập biểu
Ngày 25 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

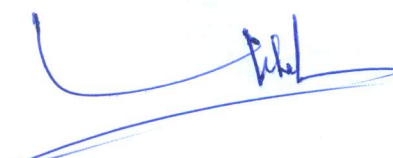


Lê Ngọc Toàn
Chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		42.725.102.494	39.241.861.431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	42.725.102.494	39.241.861.431
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	40.787.507.766	36.876.954.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.937.594.728	2.364.907.309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.475.245.351	225.415.547
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(1.385.425.895)	(1.085.884.895)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		731.037.054	299.743.822
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.414.502.848	2.067.942.110
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.383.763.126	1.608.265.641
11. Thu nhập khác	31		1.664	5.633.434
12. Chi phí khác	32	VI.6	380.856.111	36.971.679
13. Lợi nhuận khác	40		(380.854.447)	(31.338.245)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.002.908.679	1.576.927.396
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	455.608.646	202.845.871
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.547.300.033	1.374.081.525
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	708	629
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	708	629



Hoàng Đình Khánh
Người lập biểu
Ngày 25 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng





Lê Ngọc Toàn
Chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	70.620.120.160	26.740.678.901
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(65.422.269.194)	(42.979.392.541)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.709.806.662)	(3.331.338.161)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(717.644.357)	(293.662.356)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(155.630.592)	(100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.863.050.521	374.306.982
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.109.675.994)	(1.010.405.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(631.856.118)	(20.599.813.141)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.182.620.952)	(132.545.455)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.034.926	225.415.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.180.586.026)	92.870.092
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	35.099.829.950	24.445.015.059
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.468.851.546)	(8.801.267.719)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.468.656.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.162.322.404	15.643.747.340
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.349.880.260	(4.863.195.709)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	184.851.965	5.048.047.674
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.534.732.225	184.851.965



Hoàng Đình Khánh
Người lập biểu
Ngày 25 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Toàn
Chủ tịch hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo quyết định số 159/2004/DQQ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900559122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu vào ngày 31/12/2004.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 02 tháng 06 năm 2021. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021 là 21.588.800.000 đồng tương ứng 2.098.080 cổ phần.

Công ty chỉ có hoạt động duy nhất tại địa chỉ số 13, Đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Nghệ An.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây lắp các công trình điện năng (hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Sản xuất mua bán các loại vật liệu xây dựng (gạch Block, gạch Terrazzo, gạch Daramic), các sản phẩm bê tông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 31 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 33 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Đối với các chứng khoán hiện giao dịch trên sàn HOSE, thuộc quản lý của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty/Doanh nghiệp tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	115.476	14.670.722
Tiền gửi ngân hàng	5.534.616.749	170.181.243
Cộng	5.534.732.225	184.851.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Sông Ba	-	-	-	1.619.047.619
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Việt Nam VNE	4.499.259.781	6.952.500.000	-	5.399.111.737
Cộng	4.499.259.781	6.952.500.000	-	7.018.159.356
				Giá gốc VND
				Dự phòng VND
				Giá trị hợp lý VND (*)
				Dự phòng VND
				(2.127.200.486)
				(2.127.200.486)

Chi tiết số lượng cổ phần nắm giữ

Công ty Cổ phần Sông Ba			
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Việt Nam VNE	31/12/2021	01/01/2021	
	Cổ phần	Cổ phần	
	-	170.000	
	450.000	540.000	

Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với các chứng khoán hiện giao dịch trên sàn HOSE, thuộc quản lý của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO	30.000.000	(4.563.606)	30.000.000	(4.563.606)
Cộng	30.000.000	(4.563.606)	30.000.000	(4.563.606)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính nêu trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	13.837.706.806	21.832.675.130
Công ty Cổ phần Đầu Tư xây lắp và thương mại Tân Việt	3.657.003.804	-
Các đối tượng khác	6.131.329.763	1.934.578.137
Cộng	23.626.040.373	23.767.253.267
Trong đó: Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)	15.697.600.449	21.959.315.999

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình	3.714.830.363	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Trường Thịnh Nghệ An	659.949.078	-
Các đối tượng khác	1.721.841.343	-
Cộng	6.096.620.784	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	4.822.230.079	2.505.408.563
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	1.119.900.000	18.000.000
Phải thu khác	2.834.251.908	831.508.243
- Đền bù thay A di dời ĐZ Diễn Châu	1.295.612.000	-
- Các khoản phải thu khác	1.538.639.908	831.508.243
Cộng	8.776.381.987	3.354.916.806
Trong đó Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)	2.109.566.416	520.631.230

(*) Khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn trên là khoản tiền Công ty ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để thực hiện các hợp đồng với tổng số tiền là 1.119.900.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	
	VND	VND	VND	VND	
Dương Chí Giai	143.927.828	-	143.927.828	-	143.927.828
Nguyễn Chính Thanh	79.039.072	-	79.039.072	-	79.039.072
Nguyễn Đức Sơn	81.863.981	-	81.863.981	-	81.863.981
Xí nghiệp thương mại và xây dựng công trình	233.680.000	-	233.680.000	-	233.680.000
UBND Phường Quang Trung	89.589.159	-	89.589.159	-	89.589.159
UBND Trường Thi - Đường Lê Hồng Phong	59.376.372	-	59.376.372	-	59.376.372
UBND Trường Thi - Đường Trần Thủ Độ	203.231.326	-	203.231.326	-	203.231.326
Công ty Xây dựng công trình GT 892	140.673.939	56.269.575	84.404.364	84.404.363	56.269.576
VNECOXNA Công ty CPDL Xanh Nghệ An - VNECO	40.843.000	-	40.843.000	-	40.843.000
Nguyễn Đậu Hào	217.139.425	-	217.139.425	217.139.425	-
Nguyễn Đình Chung	170.020.239	-	170.020.239	170.020.239	-
Đặng Quang Hiếu	167.369.304	-	167.369.304	167.369.304	-
Hoàng Thanh Sơn	164.257.381	-	164.257.381	164.257.381	-
Nguyễn Minh Sơn	159.401.116	-	159.401.116	159.401.116	-
Kiều Anh Hoàng	149.141.919	-	149.141.919	149.141.919	-
Nguyễn Duy Thân	136.581.449	-	136.581.449	136.581.449	-
Nguyễn Mạnh Hùng	132.867.350	-	132.867.350	132.867.350	-
Các đối tượng khác	132.957.778	-	132.957.778	65.628.071	67.329.707
Cộng	2.501.960.638	56.269.575	2.445.691.063	2.501.960.638	1.055.150.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.387.142.327	-	1.559.420.296	-
Công cụ, dụng cụ	209.840.856	-	209.840.856	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.322.711.933	-	6.259.072.562	-
Thành phẩm nhập kho	672.970.262	-	672.970.262	-
Cộng	45.592.665.378	-	8.701.303.976	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm xe	5.302.667	-
Chi phí thuê kho	-	20.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	29.166.666
Cộng	5.302.667	49.166.666
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.439.394	4.538.412
Cộng	16.439.394	4.538.412

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	4.050.274.334	661.511.071	3.747.810.091	8.459.595.496
Mua trong năm	-	68.000.000	1.191.286.000	1.259.286.000
Số dư cuối năm	4.050.274.334	729.511.071	4.939.096.091	9.718.881.496
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	3.186.255.040	493.874.707	1.821.482.839	5.501.612.586
Khấu hao trong năm	133.635.328	82.386.364	394.527.872	610.549.564
Số dư cuối năm	3.319.890.368	576.261.071	2.216.010.711	6.112.162.150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	864.019.294	167.636.364	1.926.327.252	2.957.982.910
Số dư cuối năm	730.383.966	153.250.000	2.723.085.380	3.606.719.346

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 2.281.930.206 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.790.346.546 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 2.046.832.354 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.046.832.354 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Tổng cộng	
	VND		VND	
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm		3.125.250.000		3.125.250.000
Số dư cuối năm		3.125.250.000		3.125.250.000
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm		-		-
Khấu hao trong năm		-		-
Số dư cuối năm		-		-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm		3.125.250.000		3.125.250.000
Số dư cuối năm		3.125.250.000		3.125.250.000

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 752411 do UBND thị xã Cửa Lò cấp ngày 04/03/2020. Quyền sử dụng đất này đã được dùng làm tài sản thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Chi phí cửa hàng kinh doanh 13 Mai Hắc Đế		562.871.134		562.871.134
Cải tạo trụ sở công ty VNECO2		2.766.650.475		-
Cộng		3.329.521.609		562.871.134

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Việt Linh	23.700.644.964	23.700.644.964	-	-
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình	1.843.315.523	1.843.315.523	-	-
Công ty TNHH Vinh Lan Nghệ An	27.239.621	27.239.621	18.565.699	18.565.699
Các đối tượng khác	2.375.394.089	2.375.394.089	3.736.502.961	3.736.502.961
Cộng	27.946.594.197	27.946.594.197	3.755.068.660	3.755.068.660

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	78.053.930	1.455.970.047
Công ty Cổ phần Phát Triển Năng Lượng Thủ Đức	10.540.000.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư Xây lắp điện Hải Phòng	2.125.000.000	-
Công ty TNHH Phương Hạnh	9.615.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1- Đại Mỹ	2.249.133.750	-
Cộng	24.607.187.680	1.455.970.047
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)	78.053.930	1.455.970.047

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.121.039.247	1.198.392.319	77.353.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	355.608.646	455.608.646	155.630.592	55.630.592
Thuế thu nhập cá nhân	9.200.000	58.349.450	49.149.450	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	191.509.789	191.509.789	-
Các loại thuế khác	-	6.893.725	6.893.725	-
Cộng	364.808.646	1.833.400.857	1.601.575.875	132.983.664

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	477.980.693	181.871.823
Trích trước chi phí lãi vay	23.678.997	-
Cộng	501.659.690	181.871.823

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình (*)	2.500.000.000	-
Các đối tượng khác	255.030.356	534.143.679
Cộng	2.755.030.356	534.143.679

(*) Đây là khoản vay Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình, số tiền 2.500.000.000 đồng, không có tài sản đảm bảo, không lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	24.774.725.744	24.774.725.744	34.599.829.950	25.468.851.546	15.643.747.340	15.643.747.340
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {}	24.774.725.744	24.774.725.744	33.929.829.950	24.798.851.546	15.643.747.340	15.643.747.340
Lê Thị Hải Yến	-	-	670.000.000	670.000.000	-	-
Cộng	24.774.725.744	24.774.725.744			15.643.747.340	15.643.747.340

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng	Ngày	Hạn mức vay (đồng)	Thời hạn vay (ngày)	Số dư tại 31/12/2021 (đồng)	Lãi suất	Mục đích sử dụng
Số 419/TDDN21-NAN.KHBL	15/07/2021	1.267.813.976	178	1.132.813.976	Cố định 7%/năm	Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công công trình xây lắp điện.
Số 432/TDDN21-NAN.KHBL	20/07/2021	1.680.759.466	178	1.680.759.466		
Số 447/TDDN21-NAN.KHBL	29/07/2021	1.055.438.381	178	1.055.438.381		
Số 453/TDDN21-NAN.KHBL	04/08/2021	744.032.000	178	744.032.000		
Số 487/TDDN21-NAN.KHBL	17/08/2021	824.066.463	178	824.066.463		
Số 503/TDDN21-NAN.KHBL	25/08/2021	248.805.608	178	248.805.608		
Số 518/TDDN21-NAN.KHBL	08/09/2021	3.104.241.251	178	3.104.241.251		
Số 527/TDDN21-NAN.KHBL	14/09/2021	900.202.700	178	900.202.700		
Số 540/TDDN21-NAN.KHBL	21/09/2021	2.376.360.000	178	2.376.360.000		
Số 573/TDDN21-NAN.KHBL	07/10/2021	1.988.463.049	178	1.988.463.049		
Số 578/TDDN21-NAN.KHBL	11/10/2021	673.493.491	178	673.493.491		
Số 582/TDDN21-NAN.KHBL	12/10/2021	651.204.502	178	651.204.502		
Số 595/TDDN21-NAN.KHBL	20/10/2021	1.304.094.350	178	1.304.094.350		
Số 608/TDDN21-NAN.KHBL	26/10/2021	716.278.510	178	716.278.510		
Số 617/TDDN21-NAN.KHBL	29/10/2021	769.843.112	178	769.843.112		
Số 627/TDDN21-NAN.KHBL	02/11/2021	1.748.669.049	178	1.748.669.049		
Số 645/TDDN21-NAN.KHBL	11/11/2021	2.855.959.836	178	2.855.959.836		
Số 653/TDDN21-NAN.KHBL	16/11/2021	2.000.000.000	178	2.000.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm có thế chấp tài sản sau:

- Tài sản gắn liền với đất của thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 357977 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 28/11/2005 cho Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo hợp đồng thế chấp số 198TC13/NHNT ngày 30/09/2013.
- Xe tải Hino gắn cầu Soosan theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành vốn vay số 487TC14 ngày 20/11/2014.
- Xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát 31A-402.13 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số 594/TC19-NAN.KHBL ngày 23/12/2019.
- Quyền sử dụng đất của thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 752411 do UBND thị xã Cửa Lò cấp ngày 04/03/2020 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 239/TC20-NAN.KHBL ngày 16/07/2020.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Ông Đặng Quang Hiếu {1}	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Cộng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-

{1} Khoản vay cá nhân theo hợp đồng vay vốn số 42/HBVV ngày 20/10/2021, số tiền cho vay 500.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng kể từ ngày 20/10/2021, lãi suất 7%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	21.588.800.000	(475.357.950)	-	-	684.906.291	435.386.765	22.233.735.106			
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.374.081.525	1.374.081.525			
Số dư tại ngày 01/01/2021	21.588.800.000	(475.357.950)	-	-	684.906.291	1.809.468.290	23.607.816.631			
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.547.300.033	1.547.300.033			
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(1.468.656.000)	(1.468.656.000)			
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(54.284.049)	(54.284.049)			
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	54.284.049	(54.284.049)				
Số dư tại ngày 31/12/2021	21.588.800.000	(475.357.950)	-	-	739.190.340	1.779.544.225	23.632.176.615			

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 05 năm 2021. Theo đó, việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	54.284.049 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	54.284.049 đồng
- Trả cổ tức	1.468.656.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu:

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.158.880	2.158.880
- Cổ phiếu phổ thông	2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60.800	60.800
- Cổ phiếu phổ thông	60.800	60.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.098.080	2.098.080
- Cổ phiếu phổ thông	2.098.080	2.098.080
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	42.725.102.494	39.241.861.431
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	4.410.722.261	59.532.236
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	37.418.016.581	38.285.329.195
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	896.363.652	897.000.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.725.102.494	39.241.861.431
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan	23.629.357.523	36.486.891.771
(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.335.674.979	56.136.606
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	36.192.581.920	36.504.445.166
Giá vốn dịch vụ khác	259.250.867	316.372.350
Cộng	40.787.507.766	36.876.954.122

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.034.926	21.415.547
Lãi từ hoạt động bán chứng khoán	2.473.210.425	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	204.000.000
Cộng	2.475.245.351	225.415.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	731.037.054	299.743.822
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	9.326.776	120.542.574
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.127.200.486)	(1.510.376.125)
Chi phí tài chính khác	1.410.761	4.204.834
Cộng	(1.385.425.895)	(1.085.884.895)

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.171.907.242	1.274.668.056
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	11.737.758	9.105.091
Khấu hao tài sản cố định	233.579.044	187.498.887
Thuế, phí, lệ phí	204.547.000	101.503.523
Dự phòng/(Hoàn nhập) phải thu khó đòi	1.386.653.042	139.909.163
Dịch vụ mua ngoài	131.865.070	129.209.131
Chi phí bằng tiền khác	274.213.692	226.048.259
Cộng	3.414.502.848	2.067.942.110

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt hành chính, chậm nộp	1.680.857	-
Chi phí bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng	200.000.000	-
Các khoản chi khác	179.175.254	36.971.679
Cộng	380.856.111	36.971.679

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.002.908.679	1.576.927.396
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	204.000.000
+ Lợi nhuận của Công ty con, liên kết, lãi trái phiếu	-	204.000.000
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	275.134.551	75.971.679
+ Các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ	219.134.551	36.971.679
+ Thủ lao HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	56.000.000	39.000.000
Thu nhập chịu thuế	2.278.043.230	1.448.899.075
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	455.608.646	289.779.815
Giảm thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	86.933.945
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	455.608.646	202.845.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1.547.300.033	1.374.081.525
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành ước tính (*)	(61.127.167)	(54.284.049)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.486.172.866	1.319.797.476
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.098.080	2.098.080
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	708	629

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 05 năm 2021.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Số báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1.374.081.525	-	1.374.081.525
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	(54.284.049)	(54.284.049)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.374.081.525	(54.284.049)	1.319.797.476
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.098.080	-	2.098.080
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	655		629

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	13.897.229.969	27.441.855.102
Chi phí nhân công	5.357.246.911	4.117.845.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	610.549.564	878.020.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.858.485.829	10.280.467.951
Chi phí khác bằng tiền	663.765.021	229.393.714
Cộng	47.387.277.294	42.947.582.966

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm:	35.099.829.950 đồng
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	35.099.829.950 đồng
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	25.468.851.546 đồng
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	25.468.851.546 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	Cổ đông lớn chiếm trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 3	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 8	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 12	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng VNECO	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần VNECO-RME	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 4	Công ty liên kết cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết cùng tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	23.629.357.523	36.486.891.771
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	17.761.485.624	36.486.891.771
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 3	5.867.871.899	-
Mua hàng	3.523.533.818	-
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 3	1.516.300.174	-
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 4	1.897.108.644	-
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 12	110.125.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.697.600.449	21.959.315.999
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	13.960.424.915	21.832.675.130
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 3	1.610.534.665	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	126.640.869	126.640.869
Phải trả người bán ngắn hạn	1.150.886.378	688.400.679
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	605.033.402	513.247.211
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	520.652.976	149.953.468
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	25.200.000	25.200.000
Người mua trả tiền trước	78.053.930	1.455.970.047
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	78.053.930	1.455.970.047
Phải thu ngắn hạn khác	2.109.566.416	520.631.230
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	2.718.000	2.718.000
Lê Ngọc Toàn - Chủ tịch HĐQT	1.584.891.000	-
Nguyễn Đầu Hào - Thành viên HĐQT	340.090.070	296.851.961
Mạnh Xuân Kỳ - Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	48.999.996	6.000.000
Nguyễn Mạnh Hùng - Phó Giám đốc	132.867.350	215.061.269

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, trưởng Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Mạnh Xuân Kỳ - Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	246.734.000	208.626.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Phó Giám đốc	120.407.400	113.569.000
Ông Lê Ngọc Toàn - Chủ tịch HĐQT	29.355.000	6.000.000
Ông Phan Anh Quang - Nguyên Chủ tịch HĐQT	24.000.000	9.000.000
Bà Trần Thị Thiện - Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thành Lương - Thành viên HĐQT	8.000.000	-
Ông Nguyễn Đầu Hào - Thành viên HĐQT	134.081.400	-
Bà Lê Thị Thu Phượng - Nguyên thành viên HĐQT	-	88.934.000
Ông Hoàng Đình Khánh - Nguyên thành viên HĐQT	166.188.200	150.730.000
Ông Võ Quang - Trưởng ban kiểm soát	8.000.000	-
Ông Nguyễn Huy Hoài - Nguyên trưởng Ban kiểm soát	142.375.000	113.472.000
Cộng	903.141.000	714.331.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
Số 13, Đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu,
Thành phố Vinh, Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chủ yếu là bán vật tư hàng hóa, xây lắp và dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Hàng hóa	Xây lắp	Dịch vụ	Cộng
Tổng doanh thu phân bổ	4.410.722.261	37.418.016.581	896.363.652	42.725.102.494
Tổng chi phí phân bổ	4.335.674.979	36.192.581.920	259.250.867	40.787.507.766
Kết quả kinh doanh của bộ phận	75.047.282	1.225.434.661	637.112.785	1.937.594.728
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận				2.475.247.015
Chi phí không phân bổ theo bộ phận				2.865.541.710
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.547.300.033
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				1.329.682.727
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	72.490.203	614.964.957	14.731.733	702.186.893
Năm trước				
Tổng doanh thu phân bổ	59.532.236	38.285.329.195	897.000.000	39.241.861.431
Tổng chi phí phân bổ	56.136.606	36.504.445.166	316.372.350	36.876.954.122
Kết quả của bộ phận	3.395.630	1.780.884.029	580.627.650	2.364.907.309
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận				231.048.981
Chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.221.874.765
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.374.081.525
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				316.909.091
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.342.048	863.074.206	20.221.259	884.637.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

	Hàng hóa	Xây lắp	Dịch vụ	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	29.721.121.157	1.540.000	29.722.661.157
Các tài sản không phân bổ của bộ phận				76.380.763.107
Tổng tài sản				106.103.424.264
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	52.553.781.877	-	52.553.781.877
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận				82.471.247.649
Tổng nợ phải trả				135.025.029.526
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	23.762.213.267	5.040.000	23.767.253.267
Các tài sản không phân bổ của bộ phận				22.802.127.112
Tổng tài sản				46.569.380.379
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	5.211.038.707	150.000.000	5.361.038.707
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận				17.600.525.041
Tổng nợ phải trả				22.961.563.748

Khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học TP. HCM.



Hoàng Đình Khánh
Người lập biểu
Ngày 25 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Toàn
Chủ tịch hội đồng quản trị